TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN NĂM CĂN** **TỈNH CÀ MAU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 42/2018/HNGĐ-ST
Ngày 10 – 7 - 2018
V/v tranh chấp "Ly hôn".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NĂM CĂN, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Diệu Hiền.

Các Hội thẩm nhân dân:

+ Bà Nguyễn Hồng Nhiếp;

+ Ông Võ Minh Út.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trương Thị Hồng Ngân là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Năm Căn, tỉnh Cà Mau.

Trong ngày 10 tháng 7 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Năm Căn xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 120/2018/TLST- HNGĐ ngày 07 tháng 5 năm 2018 về tranh chấp "Ly hôn " theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 40/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 21 tháng 6 năm 2018 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Trần Thị T, sinh năm 1985 (vắng mặt).

Bị đơn: Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1974 (vắng mặt).

Cùng nơi cư trú: Khóm 1, thị trấn N, huyện N, tỉnh Cà Mau.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện đề ngày 26 tháng 4 năm 2018 nguyên đơn - bà Trần Thị T trình bày yêu cầu:*

Về hôn nhân: Bà T và ông Đ có thời gian tìm hiểu và đi đến hôn nhân trên tinh thần tự nguyện vào năm 2004, hôn nhân có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán địa phương nhưng đến nay vẫn chưa đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật.

Lý do ly hôn: Thời gian đầu vợ, chồng chung sống hạnh phúc, đến năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, ông Đ không quan tâm, chăm sóc vợ con, không có trách nhiệm với gia đình nên cuộc sống vợ chồng ngày càng lạnh nhạt. Vợ chồng ly thân từ năm 2015 cho đến nay. Xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nên bà T yêu cầu ly hôn với ông Nguyễn Văn Đ.

Về nuôi con chung: Bà T xác định có 02 người con chung;

- Nguyễn Ngọc N, sinh ngày 04 tháng 9 năm 2005 (nữ);

- Nguyễn Văn Ngọc T, sinh ngày 05 tháng 10 năm 2012 (nam).

Các người con hiện nay đang sống với mẹ ruột bà T. Sau khi ly hôn, bà T xin được quyền nuôi dưỡng hai cháu Ngọc N và Ngọc T; yêu cầu ông Đ phải cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

Về tài sản chung và công nợ: Bà T tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong đơn khởi kiện (V/v xin ly hôn) ngày 26 tháng 4 năm 2018 bà T trình bày yêu cầu Tòa án giải quyết về việc nuôi con chung và buộc ông ông Đ cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật. Nhưng đến ngày 04 tháng 6 năm 2018 bà T có đơn thay đổi yêu cầu là vợ chồng đã tự thỏa thuận với nhau về nuôi con chung và việc cấp dưỡng nuôi con nên không yêu cầu Tòa án giải quyết

** Tại bản tự khai đề ngày 07 tháng 5 năm 2018 và đơn xin vắng mặt ngày 28 tháng 5 năm 2018, bị đơn - Ông Nguyễn Văn Đ trình bày yêu cầu:*

Về hôn nhân: Ông Đ và bà T kết hôn vào năm 2004, hôn nhân trên tinh thần tự nguyện, hôn nhân không đăng ký kết hôn. Nay tình cảm vợ chồng không còn nên qua yêu cầu của bà T, ông Đ đồng ý ly hôn.

Về nuôi con chung: Có 02 người con;

- Nguyễn Ngọc N, sinh ngày 04 tháng 9 năm 2005 (nữ);

- Nguyễn Văn Ngọc T, sinh ngày 05 tháng 10 năm 2012 (nam).

Khi ly hôn ông Đ bà T tự thỏa thuận về việc nuôi con, việc cấp dưỡng cho con và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ thu và nợ trả: Tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa:

Bà T, ông Đ vắng mặt nên không có ý kiến khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về thủ tục tố tụng

Bà Trần Thị T yêu cầu ly hôn với ông Nguyễn Văn Đ, đây là tranh chấp hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự; ông Đ cư trú tại khóm 1, thị trấn N, huyện N nên theo quy định tại Điều 35 và Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Năm Căn, tỉnh Cà Mau.

Bà Trần Thị T và ông Nguyễn Văn Đ có đơn xin được vắng mặt trong các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, yêu cầu xét xử vắng mặt vụ án ly hôn vì lý do bận đi làm ăn xa, yêu cầu này của bà T và ông Đ là chính đáng và phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2] Về nội dung vụ án

Về hôn nhân: Bà Trần Thị T và ông Nguyễn Văn Đ có thời gian tìm hiểu và chung sống như vợ chồng vào năm 2004, hôn nhân có tổ chức lễ cưới gã theo phong tục tập quán địa phương nhưng đến nay hôn nhân vẫn không lập thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật.

Quá trình chung sống, giữa vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, ông Đ không quan tâm, chăm sóc vợ con, không có trách nhiệm với gia đình. Ông Đ thừa nhận mâu thuẫn vợ chồng là có xảy ra, mục đích hôn nhân không đạt. Vợ chồng sống ly thân nhau từ đầu năm 2015 đến nay. Hai đương sự đều thuận tình ly hôn nhưng việc bà T và ông Đ chung sống với nhau không đăng ký kết hôn đã vi phạm Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000. Do đó theo quy định tại khoản 1 Điều 14 và Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì quan hệ hôn nhân của bà Trần Thị T và ông Nguyễn Văn Đ không được pháp luật công nhận là vợ chồng.

Đối với yêu cầu nuôi con chung và yêu cầu ông Đ cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật, mặc dù tại đơn khởi kiện (V/v xin ly hôn) ngày 26

tháng 4 năm 2018 bà T đã yêu cầu Tòa án giải quyết, nhưng đến ngày 04 tháng 6 năm 2018 bà T có đơn thay đổi yêu cầu là vợ chồng đã tự thỏa thuận với nhau về nuôi con chung và việc cấp dưỡng nuôi con nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Xét thấy, việc thay đổi yêu cầu nói trên là hoàn toàn tự nguyện, căn cứ khoản 1 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử chấp nhận việc thay đổi yêu cầu của bà T vì không vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện.

Về nuôi con chung, cấp dưỡng nuôi con, chia tài sản chung và công nợ: Các đương sự tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án giải quyết, căn cứ vào Điều 5 của Bộ luật tố tụng dân sự *"Tòa án chỉ thụ lý giải quyết vụ việc dân sự khi có đơn khởi kiện, đơn yêu cầu của đương sự và chỉ giải quyết trong phạm vi đơn khởi kiện, đơn yêu cầu đó"*, do đương sự không đặt ra yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về án phí: Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm không có giá ngạch, bà T phải chịu 300.000 đồng theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, bà T được đối trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 28, 147, 207, 220, khoản 1 Điều 244 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53, Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Trần Thị T và ông Nguyễn Văn Đ.

- Về nuôi con chung, việc cấp dưỡng nuôi con, chia tài sản chung và công nợ: Hai đương sự tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về án phí: Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm không có giá ngạch, bà Trần Thị T phải chịu 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng)*, bà T được khấu trừ vào số t iền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp theo biên lai thu tiền số

0015915 ngày 03 tháng 5 năm 2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Năm Căn, tỉnh Cà Mau.

- Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

- Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc tính từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ.

***Nơi nhận*:**
- Đương sự;
- Tòa án tỉnh Cà Mau;
- VKSND huyện Năm Căn;
- Chi cục THADS huyện Năm Căn;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Phan Diệu Hiền